Tra cứu Biểu thuế XNK Việt Nam

Chi tiết mã HS 3208.90.29

Mã HS	3208.90.29
Mô tả hàng hóa	Sơn và vecni (kể cả men tráng (enamels) và dầu bóng) làm từ các loại polyme tổng hợp hoặc các polyme tự nhiên đã biến đổi về mặt hóa học, đã phân tán hoặc hòa tan trong môi trường không chứa nước; các dung dịch như đã ghi trong Chú giải 4 của Chương này / - Loại khác: / - - Vecni (kể cả dầu bóng), loại chịu nhiệt không quá 100°C: / - - - Loại khác
Đơn vị	kg/lít
Thời điểm tạo	08/11/2026 06:19:29
Phiên bản dữ liệu	2026.04.05 – BIEU THUE XNK 2026.04.05.xlsx
Trạng thái xác minh	Dữ liệu biểu thuế đối chiếu file nguồn; khuyến cáo/mapping là thông tin định hướng; điều kiện FTA chưa xác minh.
Liên kết	https://vietnamtariff.com/hs-code/32089029/

Thuế áp dụng năm 2026

Biểu thuế	Giá trị gốc	Thuế suất	Văn bản	hiệu lực	Nguồn
Thuế NK thông thường	15	15%	15/2023/QĐ-TTg	2023-07-15	BT2026!K4866
Thuế NK ưu đãi (MFN)	10	10%	26/2023/NĐ-CP	2023-07-15	BT2026!N4866
Thuế GTGT (VAT)	8/10	8 / 10 (nhiều mức)	181/2025/NĐ-CP	2025-07-01	BT2026!Q4866
Thuế tiêu thụ đặc biệt		Không có dữ liệu			
Thuế bảo vệ môi trường		Không có dữ liệu			
Thuế xuất khẩu		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi CPTPP		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi EVFTA		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi UKVFTA		Không có dữ liệu			

Thuế suất ưu đãi đặc biệt (FTA) – 2026

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái

AANZFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	AANZ	121/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
ACFTA	0 (-KH, TH)	0% (trừ KH, TH)	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	E	118/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AJCEP	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/4/2026 - 31/3/2027	AJ	120/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
ATIGA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	D	126/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
CPTPP	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	(VI)	CPTPP	115/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
EVFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EUR.1	116/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
UKVFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EUR.1	117/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VCFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	VC	112/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VJEPA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/4/2026 - 31/3/2027	JV · Form VJ	124/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-EAEU	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EAV	113/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-LAO	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026		S	206/2025/NĐ-CP	Thuế suất %
AKFTA	5	5%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	AK	119/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục A)	5	5%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục B)	5	5%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục C)	5	5%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục E)	5	5%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %

RCEP (Phụ lục F)	5	5%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VKFTA	5	5%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	VK	125/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục D)	5,5	5,5%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VIFTA	7	7%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	Form VI (verify)	131/2024/NĐ-CP	Thuế suất %
AHKFTA	10	10%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	AHK	123/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-CAM		Không có dữ liệu	Không có dữ liệu		S	56/2026/NĐ-CP	Không có dữ liệu
VNCU		Không có dữ liệu	Không có dữ liệu		VNCB · Form VC (Cuba)	114/2022/NĐ-CP	Không có dữ liệu
AIFTA	22.5	22,5%	Biểu tổng hợp BT2026	01/01/2026 - 31/12/2026	AI	122/2022/NĐ-CP	Thuế suất %

Lịch sử / lộ trình thuế suất theo năm

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
ACFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AC!E4755
ATIGA	2022	2022	0	AT!E4716
ATIGA	2023	2023	0	AT!F4716
ATIGA	2024	2024	0	AT!G4716
ATIGA	2025	2025	0	AT!H4716
ATIGA	2026	2026	0	AT!I4716
ATIGA	2027	2027	0	AT!J4716
AJCEP	30/12/2022 - 31/3/2023	2022	2	AJ!E4757
AJCEP	01/4/2023 - 31/3/2024	2023	0	AJ!F4757
AJCEP	01/4/2024 - 31/3/2025	2024	0	AJ!G4757
AJCEP	01/4/2025 - 31/3/2026	2025	0	AJ!H4757

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
AJCEP	01/4/2026 - 31/3/2027	2026	0	AJ!I4757
AJCEP	01/4/2027 - 31/3/2028	2027	0	AJ!J4757
VJEPA	30/12/2022 - 31/3/2023	2022	0	VJ!E4758
VJEPA	01/4/2023 - 31/3/2024	2023	0	VJ!F4758
VJEPA	01/4/2024 - 31/3/2025	2024	0	VJ!G4758
VJEPA	01/4/2025 - 31/3/2026	2025	0	VJ!H4758
VJEPA	01/4/2026 - 31/3/2027	2026	0	VJ!I4758
VJEPA	01/4/2027 - 31/3/2028	2027	0	VJ!J4758
AKFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		5	AK!F4758
AANZFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AANZ!H4722
AIFTA	30/12/2022	2022	24	AI!F4718
AIFTA	31/12/2022 - 30/12/2023	2023	23	AI!G4718
AIFTA	31/12/2023 - 30/12/2024	2024	23	AI!H4718
AIFTA	31/12/2024 - 31/12/2025	2025	22.5	AI!I4718
AIFTA	01/01/2026 - 31/12/2026	2026	22.5	AI!J4718
AIFTA	01/01/2027 - 31/12/2027	2027	22.5	AI!K4718
VKFTA	2022	2022	5	VK!E4721
VKFTA	2023	2023	5	VK!F4721
VKFTA	2024	2024	5	VK!G4721
VKFTA	2025	2025	5	VK!H4721
VKFTA	2026	2026	5	VK!I4721
VKFTA	2027	2027	5	VK!J4721
VCFTA	2022	2022	5	VC!D4765
VCFTA	2023	2023	2	VC!E4765
VCFTA	2024	2024	0	VC!F4765
VCFTA	2025	2025	0	VC!G4765

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
VCFTA	2026	2026	0	VC!H4765
VCFTA	2027	2027	0	VC!I4765
VN-EAEU	2022	2022	0	EAV!D4762
VN-EAEU	2023	2023	0	EAV!E4762
VN-EAEU	2024	2024	0	EAV!F4762
VN-EAEU	2025	2025	0	EAV!G4762
VN-EAEU	2026	2026	0	EAV!H4762
VN-EAEU	2027	2027	0	EAV!I4762
AHKFTA	2022	2022	10	AKH!D4770
AHKFTA	2023	2023	10	AKH!E4770
AHKFTA	2024	2024	10	AKH!F4770
AHKFTA	2025	2025	10	AKH!G4770
AHKFTA	2026	2026	10	AKH!H4770
AHKFTA	2027	2027	10	AKH!I4770
EVFTA	2022	2022	5	EV-NK!D4741
EVFTA	2023	2023	3,3	EV-NK!E4741
EVFTA	2024	2024	1,6	EV-NK!F4741
EVFTA	2025	2025	0	EV-NK!G4741
EVFTA	2026	2026	0	EV-NK!H4741
EVFTA	2027	2027	0	EV-NK!I4741
UKVFTA	2022	2022	5	UKV!D4743
UKVFTA	2023	2023	3,3	UKV!E4743
UKVFTA	2024	2024	1,6	UKV!F4743
UKVFTA	2025	2025	0	UKV!G4743
UKVFTA	2026	2026	0	UKV!H4743
UKVFTA	2027	2027	0	UKV!I4743

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
CPTPP	(I)	2021 (DERIVED)	0	CPTPP!D4741
CPTPP	(II)	2022 (DERIVED)	0	CPTPP!E4741
CPTPP	(III)	2023 (DERIVED)	0	CPTPP!F4741
CPTPP	(IV)	2024 (DERIVED)	0	CPTPP!G4741
CPTPP	(V)	2025 (DERIVED)	0	CPTPP!H4741
CPTPP	(VI)	2026 (DERIVED)	0	CPTPP!I4741
CPTPP	(VII)	2027 (DERIVED)	0	CPTPP!J4741
RCEP A	2022	2022	9	RCEPT-A!D4762
RCEP A	2023	2023	8	RCEPT-A!E4762
RCEP A	2024	2024	7	RCEPT-A!F4762
RCEP A	2025	2025	6	RCEPT-A!G4762
RCEP A	2026	2026	5	RCEPT-A!H4762
RCEP A	2027	2027	4	RCEPT-A!I4762
RCEP B	2022	2022	9	B!D4762
RCEP B	2023	2023	8	B!E4762
RCEP B	2024	2024	7	B!F4762
RCEP B	2025	2025	6	B!G4762
RCEP B	2026	2026	5	B!H4762
RCEP B	2027	2027	4	B!I4762
RCEP C	2022	2022	9	C!D4762
RCEP C	2023	2023	8	C!E4762
RCEP C	2024	2024	7	C!F4762
RCEP C	2025	2025	6	C!G4762
RCEP C	2026	2026	5	C!H4762
RCEP C	2027	2027	4	C!I4762
RCEP D	2022	2022	9,1	D!D4762

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
RCEP D	2023	2023	8,2	D!E4762
RCEP D	2024	2024	7,3	D!F4762
RCEP D	2025	2025	6,4	D!G4762
RCEP D	2026	2026	5,5	D!H4762
RCEP D	2027	2027	4,5	D!I4762
RCEP E	2022	2022	9	E!D4765
RCEP E	2023	2023	8	E!E4765
RCEP E	2024	2024	7	E!F4765
RCEP E	2025	2025	6	E!G4765
RCEP E	2026	2026	5	E!H4765
RCEP E	2027	2027	4	E!I4765
RCEP F	2022	2022	9	F!D4762
RCEP F	2023	2023	8	F!E4762
RCEP F	2024	2024	7	F!F4762
RCEP F	2025	2025	6	F!G4762
RCEP F	2026	2026	5	F!H4762
RCEP F	2027	2027	4	F!I4762
VIFTA	2024	2024	9	VI!F4391
VIFTA	2025	2025	8	VI!G4391
VIFTA	2026	2026	7	VI!H4391
VIFTA	2027	2027	6	VI!I4391

Khuyến cáo & cảnh báo

Mã rủi ro	Mức	Tên rủi ro	Mô tả	Dữ liệu liên quan	Căn cứ pháp lý	Khuyến nghị	Trạng thái xác minh

FTA-013	YELLOW	Thuế FTA không thấp hơn MFN	AHKFTA 10%, AIFTA 22,5%: thuế suất ưu đãi đặc biệt bằng hoặc cao hơn thuế MFN (10%) theo biểu nguồn – áp dụng FTA không mang lại tiết kiệm.	MFN 10%		Cân nhắc áp dụng thuế MFN (nếu nước xuất xứ đáp ứng điều kiện MFN) thay vì chuẩn bị chứng từ xuất xứ FTA.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
HS-003	YELLOW	Classification Review Required – có các dòng thuế tương tự	Phân nhóm 3208.90 có 6 dòng thuế; dòng 3208.90.29 được phân biệt với các dòng khác theo mô tả: Loại khác.	3208.90.11 Dùng trong nha khoa (SEN); 3208.90.19 Loại khác; 3208.90.21 Dùng trong nha khoa (SEN); 3208.90.30 Sơn chống hà và/hoặc chống ăn mòn dùng để sơn vỏ tàu thủy (SEN); 3208.90.90 Loại khác	31/2022/TT-BTC	Xác minh các đặc điểm phân biệt; cân nhắc đề nghị xác định trước mã số nếu chưa chắc chắn.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
OR-001	YELLOW	Chưa có nước xuất xứ	Chưa thể đánh giá FTA khi chưa có nước xuất xứ.			Nhập nước xuất xứ để so sánh các biểu thuế ưu đãi đặc biệt.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
TAX-001	YELLOW	Nhiều mức thuế GTGT	Cột VAT ghi “8/10”.		181/2025/NĐ-CP	Xác định mức VAT theo bản chất hàng hóa và quy định giảm thuế (174/2025/NĐ-CP, Phụ lục I/II).	Chưa xác minh – cần kiểm tra
TR-004	GRAY	Not Assessed – Additional Regulatory Verification Required	File nguồn không ghi nhận biện pháp phòng vệ thương mại cho mã 3208.90.29. Điều này KHÔNG có nghĩa là không có rủi ro.			Kiểm tra cơ sở dữ liệu phòng vệ thương mại của Bộ Công Thương (Cục Phòng vệ thương mại).	Chưa xác minh – cần kiểm tra
DQ-001	GREEN	Thuế MFN có trong biểu nguồn	Thuế suất MFN 10% của mã 3208.90.29 được đối chiếu với BT2026 (ô BT2026!N4866), căn cứ 26/2023/NĐ-CP.		26/2023/NĐ-CP	Phạm vi xác minh: đối chiếu với file nguồn phiên bản 2026.04.05, không thay thế văn bản pháp luật.	Đã đối chiếu với file biểu thuế nguồn

Báo cáo mang tính tham khảo, được tạo tự động từ dữ liệu biểu thuế nguồn và quy tắc khuyến cáo. Đây không phải quyết định của cơ quan hải quan, không xác nhận mã HS, điều kiện hưởng FTA hay hiệu lực pháp lý. Người dùng chịu trách nhiệm đối chiếu văn bản pháp luật hiện hành.